SỞ TƯ PHÁP
TỈNH BÀ RỊA
VŨNG TÀU
Digitally signed by SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
DN: c=VN, st=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, l=Tp.Bà Rịa, cn=SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500287275
Date: 2018.02.07 16:01:17 +07'00'

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 42/2017/QĐ-UBND	*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 20 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6246/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của

UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quy định bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

1. Sửa đổi Khoản 1, Điều 4 như sau:

"1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác) áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực)".

2. Bổ sung Khoản 1a vào Điều 4 như sau:

"1a. Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực)."

Điều 2. Sửa đổi một số điều của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

1. Sửa đổi điểm d, khoản 4, Điều 2:

"d. Bổ sung Khoản 13 như sau:

13. Giá đất đối với các loại đất có thời hạn sử dụng đất trong Quy định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm."

2. Bổ sung điểm đ vào khoản 4, Điều 2:

"đ) Bổ sung khoản 14 như sau:

14. Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm cho tổng diện tích của dự án để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp mà chuyển một phần diện tích (trong tổng diện tích đất của dự án) sang thuê đất trả tiền một lần thì diện tích đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền một lần, được xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trả tiền một lần như sau:

Trường hợp phần diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên thì giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất.

Trường hợp phần diện tích đất chuyển hình thức trả tiền thuê đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng thì giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị định của Chính phủ về giá đất."

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Quyết định này bãi bỏ khoản 1 Điều 4 của quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2015 – 31/12/2019) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; điểm d khoản 4 Điều 2 của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh Ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT (03b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trình

PHỤ LỤC:

Sửa đổi, bổ sung một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

I. THÀNH PHỐ VŨNG TÀU:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

a. Điều chỉnh tên đường, điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)										
39	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P. Rạch Dừa):									
	Phạm Hữu Lầu	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
	Phan Xích Long	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
49	Trần Đình Xu *(tên cũ: Hẻm 492 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)*	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
50	Hồ Thị Kỷ *(tên cũ: Hẻm 524 - đường 30/4 (P.Rạch Dừa)*	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
58	Dương Văn An *(tên cũ: hẻm 12 Hoàng Hoa Thám - tuyến đường nội bộ khu nhà ở cao cấp góc đường Hoàng Hoa Thám và đường Nguyễn Trường Tộ), P.2*	Hoàng Hoa Thám	Đinh Tiên Hoàng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
	Hồ Đắc Di *(tên cũ: hẻm 12 Hoàng Hoa Thám - tuyến đường nội bộ khu nhà ở cao cấp góc đường Hoàng Hoa Thám và đường Nguyễn Trường Tộ), P.2*	Nguyễn Trường Tộ	Dương Văn An	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
189	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2									
	Đường Phan Huy Ích, đường Thái Văn Lung, đường Bàu Sen 1, 2, 3, 5, 7, 9 theo quy hoạch *(tên cũ: Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7m)*			4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Đường Phan Huy Chú (tên cũ: Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh)			3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
194	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng (P. Nguyễn An Ninh):									
	Lê Trọng Tấn (đường rải nhựa rộng 5m)	Trần Bình Trọng	Mai Xuân Thưởng	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Mai Xuân Thưởng (đường rải nhựa rộng 5m)	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Nguyễn Hữu Thọ (hẻm 556 Nguyễn An Ninh -đường rải nhựa rộng 5m)	Ranh sân bay	Nguyễn An Ninh	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Nguyễn Thị Minh Khai (đường rải nhựa rộng 7m)	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
195	Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7:									
	Bế Văn Đàn	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
	Nam Cao	Tôn Thất Tùng	Ngô Đức Kế	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
	Nguyễn Kiệm	Trương Văn Bang	Ngô Đức Kế	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
	Nguyễn Oanh	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Kiệm	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Thái Học	Phạm Hồng Thái	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
	Xuân Diệu	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
	Xuân Thủy	Cao Thắng	Paster	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
33	Đường Bến Đình 3 và đường Bến Đình 8 *(tên cũ: đường vài đại khu tái định cư Bến Đình)*	Trọn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
196	Đường Bến Đình 1, 2, 4, 5, 6, 7 theo quy hoạch (bổ sung)	Trọn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 15m)		3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
198	Bổ sung Những tuyến đường nội bộ thuộc khu Biệt thự Phương Nam:									
	Mạc Thanh Đạm (P.8)	Thùy Vân	Nguyễn Hữu Tiến	2		10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
	Nguyễn Hữu Tiến (P.8)	Nguyễn An Ninh	Đường nội bộ khu Biệt thự Phương Nam	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
	Hoàng Văn Thái (P.NAN)	Lê Trọng Tấn	Mai Xuân Thưởng	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468
116	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Trương Công Định	1		15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
122	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Lộc	Hồ Biểu Chánh	3		7.644	4.969	3.727	2.795	2.096

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh

b. Bổ sung giá đất một số tuyến đường mới:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường D10 (P.11)	Đường 3/2	Biển	3	0,75	5.733	3.727	2.795	2.096	1.572
2	Trường Sa (P.12)	Võ Nguyên Giáp	Cầu Gò Găng P.12 TP Vũng Tàu	4		5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

2. Bổ sung tuyến đường mới thuộc khu vực nông thôn:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường vào khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (toàn tuyến), xã Long Sơn	Cầu Ba Nanh thôn 10	Dự án tổ hợp hóa dầu Miền Nam thôn 2	1		1.500

II. THÀNH PHỐ BÀ RỊA:

1. Những tuyến đường thuộc khu vực đô thị:

a. Điều chỉnh loại đường, hệ số tuyến đường đã được nâng cấp, mở rộng:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)										
36	Hoàng Việt			3	0,75	2.475	1.485	1.052	743	520
114	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Phạm Hùng	3		3.300	1.980	1.403	990	693
131	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Cừ	3		3.300	1.980	1.403	990	693
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

b. Điều chỉnh tên đường tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)										
16	Nguyễn Thành Long (tên cũ: Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2)	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		3.300	1.980	1.403	990	693
21	Tú Mỡ (tên cũ: H1 - Cách Mạng Tháng Tám (Đường vào Phòng công chứng số 2)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	2.640	1.584	1.122	792	554

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

c. Điều chỉnh tên đường tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Những tuyến đường tại Khu TĐC Bắc Hương Lộ 10, phường Long Tâm									
1	Lê Long Vân *(tên cũ: Đường N5)*	Trần Phú	Nguyễn Thái Học	4		1.980	1.238	825	594	500
2	Nguyễn Minh Khanh *(tên cũ: Đường D4)*	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	4		1.980	1.238	825	594	500
3	Nguyễn Thái Học *(tên cũ: Đường D1)*	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	3	0.65	2.145	1.287	912	644	500
4	Bùi Dương Lịch *(tên cũ: Đường D2)*	Hoàng Hoa Thám	Đặng Xuân Bảo	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
5	Đặng Phúc Thông *(tên cũ: Đường D3)*	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
6	Hà Văn Lao *(tên cũ:Đường D5)*	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
7	Lương Hữu Khánh *(tên cũ: Đường D6)*	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Bá Chánh	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
8	Nguyễn Bá Phát *(tên cũ: Đường N2)*	Lương Hữu Khánh	Bùi Dương Lịch	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đặng Xuân Bảo *(tên cũ: Đường N3)*	Nguyễn Thái Học	Đặng Phúc Thông	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450
10	Huỳnh Bá Chánh *(tên cũ: Đường N4)*	Trần Phú	Hà Văn Lao	4	0,9	1.782	1.114	743	535	450

d. Bổ sung mới các tuyến đường có cơ sở hạ tầng đang thực hiện trong giai đoạn hoàn thiện:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)					
1	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hoàng Diệu	Mô Xoài	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500
2	Phạm Văn Đồng	Cách Mạng Tháng Tám	Điện Biên Phủ	3		3.300	1.980	1.403	990	693
3	Nguyễn Thị Định	Điện Biên Phủ	Phạm Hùng	3	0,7	2.310	1.386	982	693	500

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

Bổ sung mới các tuyến đường có cơ sở hạ tầng đang thực hiện trong giai đoạn hoàn thiện:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 69 (sau lưng Chợ Hòa Long)	Hương lộ 2	Đường số 40	1	0,7	1.312
2	Tuyến tránh Quốc lộ 56	Quốc lộ 56	Xã Tân Hưng	1	0,8	1.500

III. Huyện Tân Thành:

Bổ sung những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường vào cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	1	0.512	768
2	Đường D trung tâm xã Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	1	0.512	768
		Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	1	0.512	768

IV. HUYỆN CHÂU ĐỨC:

1. Bổ sung những tuyến đường thuộc đô thị:

Tên đường	*Đoạn đường*		*Loại đường*	*Hệ số*	*Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)*			
	Từ	*Đến*			*VT1*	*VT2*	*VT3*	*VT4*
Đường Ngãi Giao – Cù Bị.	Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Lê Lai đến giáp ranh xã Láng Lớn)	Ranh giới xã Bàu Chinh	4	1	750	525	375	263

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

a. Điều chỉnh tên đường, điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
19	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	Sau mét thứ 50 tính từ đường Xà Bang – Láng Lớn	Đường vào xã Cù Bị	2	0,8	492
		Sau mét thứ 50 tính từ đường Xà Bang – Láng Lớn	Hết ranh giới xã Bàu Chinh (tiếp giáp với thị trấn Ngãi Giao)	2	0,8	492

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh

V. HUYỆN XUYÊN MỘC:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

Điều chỉnh điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)									
4	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (thửa 87, 88 tờ BĐ số 22) (tên cũ: *Đoạn đường từ đường 27/4 đến giáp đường đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (bên hông quán Nguyên)*			2	0.75	1,520	900	630	450

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Trần Bình Trọng *(tên cũ: Đoạn giao QL 55 và đường 27/4, bên hông Chi nhánh Ngân hàng Công Thương)*	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450
20	Phạm Hùng	Xuyên Phước Cơ	Huỳnh Minh Thạnh	2	0.75	1,520	900	630	450
		Huỳnh Minh Thạnh	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu	2	0.75	1,520	900	630	450
30	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 193, 194 tờ BĐ số 32) đến đường Huỳnh Minh Thạnh (thửa 78, 130 tờ BĐ số 82) *(tên cũ: Đoạn đường từ đường 27/4 (đối diện quán Nguyễn) đến đường Vành đai (đoạn trải nhựa)*			2	0.75	1,520	900	630	450

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

Điều chỉnh điểm đầu và điểm cuối tiếp giáp của các tuyến đường tại điểm 2, mục V – Phụ lục kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND tỉnh:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
13	Đường ven biển:					
	- Đoạn 1	Cầu Lộc An	Ngã tư Hồ Tràm	1	0.8	1.200
	- Đoạn 2	Ngã ba khu du lịch Vietsovpetro	Hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	0.64	960
	- Đoạn 3	Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận	Hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu	1	0.64	960
	- Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 đến hết thửa đất số 7 & 8 tờ BĐ số 29 xã Bình Châu	Đoạn có vỉa hè		1	1.35	2.025
		Đoạn chưa có vỉa hè		1		1.500
	- Đoạn 5	Hết thửa đất số 7&8 tờ BĐ số 29	Cầu Suối Đá 2 và Quốc lộ 55	1	0.8	1.200
	- Đoạn 6	Cầu Suối Đá 2	Giáp Quốc lộ 55	1	0.8	1.200

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
14	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bưng Riềng, Bình Châu, Phước Thuận					
	a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:					
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Đầu thửa đất số 14 &90, tờ BĐ số 03	Hết thửa đất số 78 &101, tờ BĐ số 03	1	1.35	2.025
	- Đoạn 2	Thửa đất số 77 & 822, tờ bản đồ số 03	Hết thửa đất số 250 & 280, tờ BĐ số 03	1		1.500
	- Đoạn 3	Đầu thửa đất số 251 & 291, tờ bản đồ số 03	Hết thửa đất số 126 & 136, tờ bản đồ số 06	1	0.8	1.200
	- Đoạn 4	Đầu thửa đất số 127&137, tờ bản đồ số 06	Hết thửa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng	1		1.500
	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:					
	- Đoạn 1	Đầu thửa đất số 449 tờ BĐ số 12	Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10	1	1,35	2.025
	- Đoạn 2	Đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10	Hết thửa đất số 542 & 5436, tờ BĐ số 09 (giáp ranh xã Bông Trang)	1	1	1.500
	- Đoạn 3	Thửa đất số 2326 &1958, tờ BĐ số 10	Hết thửa số 2268 &2262, tờ BĐ số 10	1	0.8	1.200
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu	Hết thửa đất số 109& 1453 tờ BĐ 12	1		1.500
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.200
	- Các đoạn còn lại (thuộc Quốc lộ 55 cũ)			1	0.8	1.200
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Thửa đất số 1119& 1275	Thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8	1		1.500
		Cầu Sông Hỏa	Thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)	1	0.64	960
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1.200
	d. Đoạn thuộc xã Bưng Riềng					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	Đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22	Hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21	1		1.500
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26	Giáp ranh giới xã Bình Châu	1	0.64	960
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0.8	1.200

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	1		1.500
		Ranh giới xã Bưng Riềng	Cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bưng Riềng)	1	0.64	960
		Đoạn còn lại		1	0.8	1.200

VI. HUYỆN LONG ĐIỀN:

1. Bổ sung những tuyến đường thuộc đô thị:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
B	**Thị trấn Long Hải**								
1	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	1	1,2	4.234	2.551	1.795	1.229
		Nguyễn Tất Thành	Hoàng Văn Thụ	2	1,2	2.551	1.512	1.058	756
		Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	2	1,0	2.126	1.260	882	630

2. Bổ sung giá đất một số tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5	Nguyễn Tất Thành	1	1,5	2.250
		Nguyễn Tất Thành	Trần Hưng Đạo	2	1,25	1.875
2	Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã An Ngãi)			1	0,6	900

VII. HUYỆN ĐẤT ĐỎ:

1. Những tuyến đường thuộc đô thị:

Điều chỉnh đổi tên đường của các tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)									
A	**Thị trấn Đất Đỏ**								
2	Đường Hàn Mạc Tử			3		992	593	420	294

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	(tên cũ: Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị)								
3	Đường Lương Thế Vinh và đường Lê Thị Hồng Gấm *(tên cũ: Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (Quốc lộ 55)*			3	0.7	694	415	294	206
4	Đường Phước Thạnh A8 *(tên cũ: Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi)*			3		992	593	420	294
5	Đường Nguyễn Hữu Huân *(tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế)*			3		992	593	420	294
6	Đường Điện Biên Phủ *(tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng)*			3	0.7	694	415	294	206
7	Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Hai bá Trưng *(tên cũ: Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)*			3		992	593	420	294
8	Đường Phạm Văn Đồng *(tên cũ: Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp Tỉnh lộ 52)*			3		992	593	420	294
9	Đường Tôn Đức Thắng *(tên cũ: Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiểm)*			3		992	593	420	294
10	Đường Nguyễn Huệ *(tên cũ: Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đối)*			3		992	593	420	294
11	Đường Minh Đạm *(tên cũ: Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ)*			3	0.7	694	415	294	206
12	Đường Mai Chí Thành *(tên cũ: Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ)*			3		992	593	420	294
13	Đường Cách mạng tháng 8 *(tên cũ: Đường từ ngã 4 ông Chín Quẳng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)*			3		992	593	420	294
14	Đường Cao Văn Ngọc *(tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây)*			3	0.7	694	415	294	206
15	Đường Cao Văn Ngọc và đường Lê Duẩn *(tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đối)*			3	0.7	694	415	294	206
16	Đường Lê Duẩn *(tên cũ: Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng)*			3	0.7	694	415	294	206
B	**Thị trấn Phước Hải**								
2	Đường Ngô Quyền *(tên cũ: Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà)*			3	0.7	694	415	294	206
3	Đường Nguyễn An Ninh *(tên cũ: Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành)*			3	0.7	694	415	294	206

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường Võ Văn Kiệt *(tên cũ: Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thuỳ Dương)*			3		992	593	420	294
5	Đường Nguyễn Tất Thành *(tên cũ: Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng)*			3		992	593	420	294
6	Đường Mạc Thanh Đạm *(tên cũ: Đường Long Phù)*			3		992	593	420	294
7	Đường Võ Văn Kiệt *(tên cũ: Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía)*			3	0.7	694	415	294	206
8	Đường Ngô Quyền *(tên cũ: Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An)*			3		992	593	420	294
9	Đường Võ Thị Sáu *(tên cũ: Đường ven biển)*:	Mũi Kỳ Vân	Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	2	1.11	1,835	1,101	769	536
		Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	Hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1.11	1,835	1,101	769	536
10	Đường Trần Hưng Đạo *(tên cũ: Đường ven biển Phước Hải - Lộc An)*			3		992	593	420	294
11	Đường Nguyễn Văn Linh *(tên cũ: Đường QH số 2)*			3		992	593	420	294

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 07 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

2. Những tuyến đường thuộc khu vực nông thôn:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
(1)						
4	Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài-Phước Long Thọ)(thuộc xã Phước Long Thọ)			1	0,64	720

(1): Số thứ tự tên đường trong Phụ lục 07 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh.

VIII. HUYỆN CÔN ĐẢO:
Bổ sung giá đất một số tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường vào bãi Đầm Trầu	Cỏ Ống	Bãi biển Đầm Trầu	2	0,8	1.296	1.037	829	663